CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÍ I NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**9.851.977.018.277**	**8.093.319.101.947**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**541.472.494.920**	**289.482.272.858**
1.	Tiền	111	5	541.472.494.920	289.482.272.858
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**6.760.000.000.000**	**6.165.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.760.000.000.000	6.165.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**654.734.565.761**	**661.338.432.336**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	358.288.308.271	248.116.226.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	232.472.369.173	379.855.956.240
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	83.201.011.203	52.593.372.855
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.227.122.886)	(19.227.122.886)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.861.095.547.664**	**958.387.940.269**
1.	Hàng tồn kho	141	12	1.861.095.547.664	961.027.161.702
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.639.221.433)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34.674.409.932**	**19.110.456.484**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	33.933.027.848	18.369.074.400
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	741.382.084	741.382.084
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	200		**3.725.487.440.051**	**3.959.445.424.756**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**786.569.947**	**786.569.947**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8.b	786.569.947	786.569.947
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.442.231.195.670**	**3.666.269.497.383**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.425.369.658.047	3.650.217.131.046
	- Nguyên giá	*222*		9.223.714.380.290	*9.204.317.361.309*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(5.798.344.722.243)	*(5.554.100.230.263)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	16.861.537.623	16.052.366.337
	- Nguyên giá	*228*		75.884.933.510	*74.486.330.425*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(59.023.395.887)	*(58.433.964.088)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**57.794.155.128**	**53.483.559.255**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	57.794.155.128	53.483.559.255
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**224.675.519.306**	**238.905.798.171**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	224.644.115.243	238.880.008.227
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.404.063	25.789.944
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**13.577.464.458.328**	**12.052.764.526.703**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.788.301.801.002**	**3.472.205.987.868**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.597.583.943.125**	**3.281.488.129.991**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	377.343.390.208	456.319.808.742
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	30.305.994.763	35.532.426.204
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	104.626.446.239	145.721.654.219
4.	Phải trả người lao động	314		195.577.224.896	111.461.532.617
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	81.973.902.684	3.339.377.086
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.000.000	712.727
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	29.911.776.613	42.427.563.697
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.632.412.891.465	2.411.316.232.933
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		56.547.868.575	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	88.860.447.682	75.368.821.766
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**190.717.857.877**	**190.717.857.877**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.251.004.364	8.251.004.364
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	182.466.853.513	182.466.853.513
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.789.162.657.326**	**8.580.558.538.835**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**8.789.162.657.326**	**8.580.558.538.835**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		3.569.399.550.000	*3.569.399.550.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		353.499.663.780	353.499.663.780
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		779.879.626.112	714.375.667.849
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.920.841.135.650	4.777.740.975.422
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		4.388.997.014.405	*2.895.681.049.975*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		531.844.121.245	*1.882.059.925.447*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.577.464.458.328**	**12.052.764.526.703**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thanh Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý I năm 2024

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí I năm 2024	Quí I năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.541.776.632.817	2.138.806.066.951	2.541.776.632.817	2.138.806.066.951
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	19.341.152.083	9.191.353.894	19.341.152.083	9.191.353.894
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.522.435.480.734	2.129.614.713.057	2.522.435.480.734	2.129.614.713.057
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	1.714.601.484.893	1.533.898.885.798	1.714.601.484.893	1.533.898.885.798
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**807.833.995.841**	**595.715.827.259**	**807.833.995.841**	**595.715.827.259**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	67.330.144.668	71.449.401.877	67.330.144.668	71.449.401.877
7.	Chi phí tài chính	22	30	27.408.396.211	38.357.745.197	27.408.396.211	38.357.745.197
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.344.563.052*	*38.016.098.636*	*27.344.563.052*	*38.016.098.636*
8.	Chi phí bán hàng	25	31	206.243.638.065	210.570.236.259	206.243.638.065	210.570.236.259
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	62.602.243.172	62.652.841.999	62.602.243.172	62.652.841.999
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**578.909.863.061**	**355.584.405.681**	**578.909.863.061**	**355.584.405.681**
11.	Thu nhập khác	31	33	590.804.882	1.877.432.936	590.804.882	1.877.432.936
12.	Chi phí khác	32	34	320.694.146	895.573.339	320.694.146	895.573.339
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**270.110.736**	**981.859.597**	**270.110.736**	**981.859.597**
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**579.179.973.797**	**356.566.265.278**	**579.179.973.797**	**356.566.265.278**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	47.341.466.671	39.995.038.488	47.341.466.671	39.995.038.488
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.614.119)	62.077.874	(5.614.119)	62.077.874
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**531.844.121.245**	**316.509.148.916**	**531.844.121.245**	**316.509.148.916**
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		531.844.121.245	316.509.148.916	531.844.121.245	316.509.148.916
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.747	1.050	1.747	1.050
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.747	1.050	1.747	1.050

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2024 (VND)	Quý I năm 2023 (VND)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**579.179.973.797**	**356.566.265.278**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	248.108.337.221	292.587.612.386
-	Các khoản dự phòng	03	53.908.647.142	54.499.340.968
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.423.131.536)	(69.875.422.678)
-	Chi phí lãi vay	06	27.344.563.052	38.016.098.636
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**842.118.389.676**	**671.793.894.590**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.199.866.610	144.076.777.089
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(900.068.385.962)	(1.169.503.044.479)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	89.249.902.295	39.330.638.383
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.598.838.068)	35.193.935.643
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(26.629.934.933)	(36.599.239.173)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(113.035.155.111)	(95.500.814.609)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.143.954.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.343.026.838)	(6.721.603.055)
-	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**	**(81.107.182.331)**	**(416.785.501.611)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(27.678.702.088)	(23.282.971.333)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	289.680.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.125.000.000.000)	(1.552.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.530.000.000.000	998.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.756.487.149	24.678.198.022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(586.632.534.939)**	**(552.604.773.311)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	2.243.028.770.561	2.225.354.618.228
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.021.932.112.029)	(826.102.614.796)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301.366.719.200)	(301.371.239.775)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**919.729.939.332**	**1.097.880.763.657**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**251.990.222.062**	**128.490.488.735**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	289.482.272.858	202.619.119.038
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**541.472.494.920**	**331.109.607.773**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cồn, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cấu trúc Công ty

Tại 31/3/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập DP*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	5 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

h. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỏ chai, két

Vỏ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ Phát triển KHCN theo Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ Phát triển KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

n. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

p. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Đơn vị báo cáo

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Doanh thu bộ phận	1.124.129.273.160	746.357.645.155	789.332.621.541	816.872.430.967	628.185.641.854	518.377.233.386	535.062.142.303	506.346.849.604	(554.274.198.124)	(458.339.446.055)	2.522.435.480.734	2.129.614.713.057
Giá vốn bộ phận	799.210.633.911	579.085.773.408	480.917.665.041	489.534.755.303	617.832.950.064	510.264.811.345	368.368.783.527	410.777.828.631	(551.728.547.650)	(455.764.282.889)	1.714.601.484.893	1.533.898.885.798
Lợi nhuận gộp	**324.918.639.249**	**167.271.871.747**	**308.414.956.500**	**327.337.675.664**	**10.352.691.790**	**8.112.422.041**	**166.693.358.776**	**95.569.020.973**	**(2.545.650.474)**	**(2.575.163.166)**	**807.833.995.841**	**595.715.827.259**
Doanh thu hoạt động tài chính											67.330.144.668	71.449.401.877
Chi phí tài chính											27.408.396.211	38.357.745.197
Chi phí bán hàng											206.243.638.065	210.570.236.259
Chi phí quản lý doanh nghiệp											62.602.243.172	62.652.841.999
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											**578.909.863.061**	**355.584.405.681**
Thu nhập khác											590.804.882	1.877.432.936
Chi phí khác											320.694.146	895.573.339
Lợi nhuận khác											**270.110.736**	**981.859.597**
Lợi nhuận trước thuế											579.179.973.797	356.566.265.278
Thuế TNDN											47.335.852.552	40.057.116.362
Lợi nhuận sau thuế TNDN											**531.844.121.245**	**316.509.148.916**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/3/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao năm Quý I năm 2024
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.724.413.723.010	(2.028.504.750.292)	226.703.997.818	2.153.351.593.047	344.683.765.305	143.144.224.355
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.167.993.131.007	(1.840.631.227.605)	51.449.215.997	802.051.043.531	147.840.377.821	20.310.487.706
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.599.235.022)	34.137.656.281	872.962.667.393	17.346.699.923	11.201.450
Hoạt động SXKD khác	3.328.573.933.188	(1.926.609.509.324)	375.761.941.668	11.416.213.764.883	4.310.962.634.009	83.371.646.106
	9.223.714.380.290	**(5.798.344.722.243)**	**688.052.811.764**	**15.244.579.068.854**	**4.820.833.477.058**	**246.837.559.617**
Các khoản loại trừ	-	-	(32.531.676.056)	(1.667.114.610.526)	(32.531.676.056)	-
Tổng cộng	**9.223.714.380.290**	**(5.798.344.722.243)**	**655.521.135.708**	**13.577.464.458.328**	**4.788.301.801.002**	**246.837.559.617**

01/01/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao năm Quý I năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	170.970.268.457
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	19.846.062.376
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.588.033.572)	175.287.437.837	1.011.552.806.106	16.591.637.850	60.188.399
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	100.496.936.612
	9.204.317.361.309	**(5.554.100.230.263)**	**836.979.482.973**	**13.862.179.485.385**	**3.647.060.468.558**	**291.373.455.844**
Các khoản loại trừ	-	-	(174.854.480.690)	(1.809.414.958.682)	(174.854.480.690)	-
Tổng cộng	**9.204.317.361.309**	**(5.554.100.230.263)**	**662.125.002.283**	**12.052.764.526.703**	**3.472.205.987.868**	**291.373.455.844**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

		31/3/2024		01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ		15.648.913.435		17.688.823.033
+ VND		*15.614.328.435*		*17.654.238.033*
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	*4 miếng*	*28.400.000*	*4 miếng*	*28.400.000*
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	*1 nhẫn*	*6.185.000*	*1 nhẫn*	*6.185.000*
Tiền gửi ngân hàng		525.823.581.485		271.793.449.825
+ VND		*503.073.019.769*		*260.494.056.753*
+ USD	*957.179,16*	*22.750.561.716*	*470.668,06*	*11.299.375.403*
+ EUR	-	-	*0,67*	*17.669*
Cộng		**541.472.494.920**		**289.482.272.858**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/3/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	6.760.000.000.000	6.165.000.000.000
Cộng	**6.760.000.000.000**	**6.165.000.000.000**

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.441.783.158	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.519.460.387	2.654.937.103
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	202.036.694.261	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	400.000.000	59.548.069.081
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	7.211.399.408	5.821.988.540
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	4.640.681.574	7.365.813.193
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	4.155.196.710	3.363.994.516
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	18.830.700.000	20.970.495.000
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	10.000.200.000	10.000.200.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	5.600.112.000	14.400.288.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Đồi	14.000.280.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	4.537.575.000	-
Các đối tượng khác	81.914.225.773	74.234.758.416
Cộng	**358.288.308.271**	**248.116.226.127**

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	74.123.238.361	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	3.998.550.086	-	2.362.552.599	-
Ký cược, ký quỹ	1.208.240.906	-	473.999.655	-
Phải thu khác	3.870.981.850	18.451.050	6.010.546.627	18.451.050
Cộng	**83.201.011.203**	**18.451.050**	**52.593.372.855**	**18.451.050**

b. Dài hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	786.569.947	-
Cộng	**786.569.947**	**-**	**786.569.947**	**-**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	129.554.954.315	340.404.070.458
Các đối tượng khác	102.917.414.858	39.451.885.782
Cộng	**232.472.369.173**	**379.855.956.240**

10. Dự phòng phải thu khó đòi:

	31/3/2024	01/01/2024
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	*17.305.905.303*	*17.305.905.303*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*1.370.397.494*	*1.370.397.494*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*329.795.048*	*329.795.048*
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	*221.025.041*	*221.025.041*
Cộng	**19.227.122.886**	**19.227.122.886**

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	259.999.976	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.229.135.534	5.641.026.667
Các khoản khác	26.443.892.338	12.557.988.392
Cộng	**33.933.027.848**	**18.369.074.400**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	168.037.942.639	169.308.720.243
Công cụ và dụng cụ	16.517.871.557	27.427.402.008
Vỏ chai, két	7.162.955.958	5.727.772.904
Các khoản khác	32.925.345.089	36.416.113.072
Cộng	**224.644.115.243**	**238.880.008.227**

12. Hàng tồn kho

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.236.892.858	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	324.390.258.117	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	13.930.371.975	-	15.145.109.649	-
Chi phí SX, KD dở dang	37.456.544.928	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	1.444.817.753.196	-	331.022.095.344	
Hàng hóa	37.008.625.462	-	11.750.770.103	-
Hàng gửi bán	1.255.101.128	-	372.021.586	-
Cộng	**1.861.095.547.664**	**-**	**961.027.161.702**	**2.639.221.433**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.541.494.821.066	7.251.039.815.092	286.721.311.931	125.061.413.220	9.204.317.361.309
Mua sắm trong kỳ	-	898.000.000	1.515.000.000	415.100.000	2.828.100.000
Đ/tư XDCB h/thành	2.538.087.009	16.034.467.810	-	-	18.572.554.819
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.425.827.011	-	33.300.000	2.003.635.838
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.543.488.399.248**	**7.266.546.455.891**	**288.236.311.931**	**125.443.213.220**	**9.223.714.380.290**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.060.425.426.088	4.188.878.006.858	205.565.253.883	99.231.543.434	5.554.100.230.263
Tăng trong kỳ	40.066.886.062	200.944.315.388	3.000.000.000	2.236.926.368	246.248.127.818
- Khấu hao	*40.066.886.062*	*200.944.315.388*	*3.000.000.000*	*2.236.926.368*	*246.248.127.818*
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.425.827.011	-	33.300.000	2.003.635.838
Số cuối kỳ	**1.099.947.803.323**	**4.388.396.495.235**	**208.565.253.883**	**101.435.169.802**	**5.798.344.722.243**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	481.069.394.978	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.217.131.046
Số cuối kỳ	**443.540.595.925**	**2.878.149.960.656**	**79.671.058.048**	**24.008.043.418**	**3.425.369.658.047**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Mua trong kỳ	-	1.398.603.085	1.398.603.085
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.474.678.545**	**73.410.254.965**	**75.884.933.510**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong kỳ	8.055.749	581.376.050	589.431.799
- Khấu hao	*8.055.749*	*581.376.050*	*589.431.799*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**972.081.209**	**58.051.314.678**	**59.023.395.887**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
Số cuối kỳ	**1.502.597.336**	**15.358.940.287**	**16.861.537.623**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2024	01/01/2024
Mua sắm	**12.480.298.597**	**12.480.298.597**
- Mua đất của hộ dân	*12.480.298.597*	*12.480.298.597*
Xây dựng cơ bản	**45.313.856.531**	**41.003.260.658**
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	*1.597.406.604*	*1.597.406.604*
- Các công trình khác	*43.716.449.927*	*39.405.854.054*
Cộng	**57.794.155.128**	**53.483.559.255**

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	2.747.757.765	5.906.133.045
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	11.696.127.906	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	19.553.400	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	3.965.407.488	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	6.977.017.440	13.550.135.298
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	-	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	5.995.318.879	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.697.263.954	5.518.008.036
Công ty CP TKL	2.367.797.535	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.816.008.200	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	625.376.509	2.594.162.633
Các đối tượng khác	240.857.405.454	274.802.644.713
Cộng	**377.343.390.208**	**456.319.808.742**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	105.112.090	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	33.016.738	641.073.750
Công ty TNHH Lan Khuê	322.012.883	213.261.405
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	-	63.721.101
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	75.824.196	73.211.007
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	4.099.993.815	4.269.047.506
Fujiura Ltd, (Fujiura)	7.189.792.433	3.803.687.240
Các đối tượng khác	18.393.586.251	25.411.770.930
Cộng	**30.305.994.763**	**35.532.426.204**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.659.118.571	120.061.085.914	96.965.772.839	-	38.754.431.646
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	850.459.442	850.459.442	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	66.186.823.897	64.681.817.889	-	18.277.154.378
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	56.171.444	56.171.444	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	113.035.155.111	47.341.466.671	113.035.155.111	-	47.341.466.671
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	16.616.497.715	16.645.645.808	-	40.091.764
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	529.532.460	502.893.460	-	200.560.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	-	-	741.382.084	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	29.975.417	31.361.947	-	-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.684.250	56.408.750	54.351.750	-	12.741.250
Cộng	**741.382.084**	**145.721.654.219**	**251.728.421.710**	**292.823.629.690**	**741.382.084**	**104.626.446.239**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	69.284.316.640	538.163.543
Trích trước lãi vay	2.857.604.913	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	9.831.981.131	658.236.749
Cộng	**81.973.902.684**	**3.339.377.086**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.471.593.322	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	10.929.501.583	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.754.378.485	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	188.907.975	150.277.175
Phải trả khác	3.567.395.248	27.033.297.652
Cộng	**29.911.776.613**	**42.427.563.697**

b. Phải trả dài hạn khác

	31/3/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.251.004.364	8.251.004.364
Cộng	**8.251.004.364**	**8.251.004.364**

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/3/2023
Vay ngắn hạn	**2.411.316.232.933**	**2.243.028.770.561**	**1.021.932.112.029**	**3.632.412.891.465**
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	895.699.409.255	504.610.100.784	1.499.806.990.336
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	830.098.478.837	186.641.520.891	1.215.917.712.920
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	517.230.882.469	256.599.783.903	837.035.110.654
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006		74.080.706.451	79.653.077.555
Cộng	**2.411.316.232.933**	**2.243.028.770.561**	**1.021.932.112.029**	**3.632.412.891.465**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty; các cá nhân và tập thể có liên quan đến hoạt động SXKD, hoạt động xã hội cộng đồng, ... theo chính sách về khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quí I Năm 2024	Quí I 2023
Số dư đầu kỳ	**75.368.821.766**	**72.753.858.045**
Trích lập trong kỳ	21.834.652.754	-
Sử dụng trong kỳ	8.343.026.838	5.642.053.055
Số dư cuối kỳ	**88.860.447.682**	**67.111.804.990**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quí I Năm 2024	Quí I 2023
Số dư đầu kỳ	**182.466.853.513**	**41.030.436.646**
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**182.466.853.513**	**41.030.436.646**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**675.773.360.282**	**3.700.664.168.398**
Tăng trong kỳ				38.602.307.567	2.183.465.275.447
Giảm trong kỳ					1.106.388.468.423
Số dư tại 31/12/2023	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**714.375.667.849**	**4.777.740.975.422**
Số dư tại 01/01/2024	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**714.375.667.849**	**4.777.740.975.422**
Tăng trong kỳ				65.503.958.263	531.844.121.245
Giảm trong kỳ					388.743.961.017
Số dư tại 31/3/2024	**3.569.399.550.000**	**353.499.663.780**	**(834.457.318.216)**	**779.879.626.112**	**4.920.841.135.650**

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Quý I năm 2024		Quý I năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**	**356.939.955**	**3.569.399.550.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào nắm giữ. Tại ngày 31/3/2024, công ty con đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 39.066.797 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu:

	31/3/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	*356.939.955*	*356.939.955*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	*55.534.605*	*55.534.605*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	*301.405.350*	*301.405.350*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ 40% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/8/2023, ngày thực hiện chi trả: 07/9/2023)

✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024, ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024).

✓ Đợt 3: chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ 20%, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024, ngày thực hiện chi trả: 26/4/2024).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.777.740.975.422	3.700.664.168.398
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	531.844.121.245	316.509.148.916
Phân phối lợi nhuận	388.743.961.017	301.405.350.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	388.743.961.017	301.405.350.000
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*65.503.958.263*	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*21.834.652.754*	-
+ Trả cổ tức bằng tiền	*301.405.350.000*	*301.405.350.000*
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu		-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**4.920.841.135.650**	**3.715.767.967.314**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	2.460.412.337.520	2.040.417.155.913
Doanh thu bán hàng hóa	68.715.000.000	86.076.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.649.295.297	12.312.911.038
Cộng	**2.541.776.632.817**	**2.138.806.066.951**

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Chiết khấu thương mại	11.872.681.306	8.265.797.910
Hàng bán bị trả lại	7.468.470.777	925.555.984
Cộng	**19.341.152.083**	**9.191.353.894**

28. Giá vốn hàng bán

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.634.475.056.891	1.433.866.400.676
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.715.000.000	86.076.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.050.649.435	13.956.485.122
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.639.221.433)	-
Cộng	**1.714.601.484.893**	**1.533.898.885.798**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.133.451.536	69.875.422.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	244.456.278	95.052.202
Chiết khấu thanh toán	952.236.854	1.478.926.997
Cộng	**67.330.144.668**	**71.449.401.877**

30. Chi phí tài chính

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Chi phí lãi vay	27.344.563.052	38.016.098.636
Chiết khấu thanh toán	(34.488.012)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.321.171	341.646.561
Cộng	**27.408.396.211**	**38.357.745.197**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	76.402.351.627	75.020.970.129
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	54.280.916.026	38.378.520.768
Chi phí quảng cáo, truyền thông	25.930.493.491	45.852.935.628
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	3.752.089.408	5.309.515.579
Chi phí trưng bày	27.917.413.210	29.437.627.693
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	6.080.171.066	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.604.788.108	4.838.170.285
Các khoản khác	4.275.415.129	11.732.496.177
Cộng	**206.243.638.065**	**210.570.236.259**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	39.044.369.110	39.299.351.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.352.411.733	4.276.742.284
Chi phí tiếp khách	844.056.024	800.106.433
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.718.355.669	1.047.388.809
Các khoản khác	12.643.050.636	17.229.252.711
Cộng	**62.602.243.172**	**62.652.841.999**

33. Thu nhập khác

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Hỗ trợ từ Tetrapak	-	
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	329.902.537	1.658.093.637
Các khoản khác	260.902.345	219.339.299
Cộng	**590.804.882**	**1.877.432.936**

34. Chi phí khác

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Thanh lý vật tư, TSCĐ	-	3.303.283
Các khoản phạt, chậm nộp	5.791.724	26.188.103
Các khoản khác	314.902.422	866.081.953
Cộng	**320.694.146**	**895.573.339**

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**579.179.973.797**	**356.566.265.278**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**815.699.959**	**1.721.119.858**
- Điều chỉnh tăng	**787.629.362**	**1.209.924.648**
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	*785.769.362*	*1.209.924.648*
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	*1.860.000*	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	**28.070.597**	**511.195.210**
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	*157.020.317*	*533.666.023*
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	*(128.949.720)*	*(22.470.813)*
Tổng thu nhập chịu thuế	**579.995.673.756**	**358.287.385.136**
Thu nhập được miễn thuế	246.495.293.102	130.505.024.990
Tổng thu nhập tính thuế	**333.500.380.654**	**227.782.360.146**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**47.341.466.671**	**39.995.038.488**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*47.341.466.671*	*39.995.038.488*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.341.466.671	39.995.038.488
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.614.119)	62.077.874
	47.335.852.552	**40.057.116.362**

36. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quí I Năm 2024	Quí I năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	531.844.121.245	316.509.148.916
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.318.441.212)	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2024)	*5.318.441.212*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	526.525.680.033	316.509.148.916
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.350	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.747**	**1.050**

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/3/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	*957.179,16*	*470.668,06*
- EUR	-	*0,67*
Phải thu khách hàng (USD)	-	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	109.006,70	488.724,01
Phải trả người bán (EUR)	5.461,00	3.500.000,00
Phải trả khác (USD)	-	72.773,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tuỳ vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/3/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	377.343.390.208	-	377.343.390.208
Chi phí phải trả	81.973.902.684	-	81.973.902.684
Vay và nợ thuê tài chính	3.632.412.891.465	-	3.632.412.891.465
Phải trả khác	17.510.681.708	8.251.004.364	25.761.686.072
Cộng	**4.109.240.866.065**	**8.251.004.364**	**4.117.491.870.429**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	456.319.808.742	-	456.319.808.742
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	41.125.681.831	8.251.004.364	49.376.686.195
Cộng	**2.912.101.100.592**	**8.251.004.364**	**2.920.352.104.956**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/3/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	541.472.494.920	-	541.472.494.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.760.000.000.000	-	6.760.000.000.000
Phải thu khách hàng	354.632.540.195	-	354.632.540.195
Phải thu khác	79.184.010.067	786.569.947	79.970.580.014
Cộng	**7.735.289.045.182**	**786.569.947**	**7.736.075.615.129**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.482.272.858	-	289.482.272.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.460.458.051	-	244.460.458.051
Phải thu khác	50.212.369.206	786.569.947	50.998.939.153
Cộng	**6.749.155.100.115**	**786.569.947**	**6.749.941.670.062**

39. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán:

Trong quý I năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương Qúy I năm 2024	Tiền lương Qúy I năm 2023
Võ Thành Đàng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	503.220.000	498.327.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	320.000.000	320.000.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	320.000.000	320.000.000
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	240.000.000	240.000.000

40. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ liên quan với công ty
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyên (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	60.585.791	467.285.892
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Cung cấp dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	5.296.296	22.636.364

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư trên SSKT	31/03/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9.011.500	-
Ứng trước tiền cho người bán	448.571.170	310.354.781
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Võ Thành Đàng	Nguyễn Thế Bình	Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 4 năm 2024